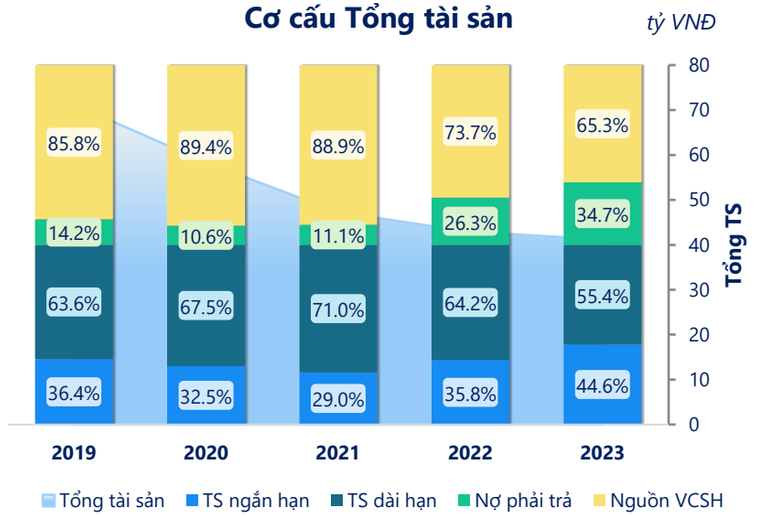
FireAnt

CTCP Bia Hà Nội - Quảng Bình (UPCOM: BQB)

Thông tin giao dịch	21/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,000
SL cổ phiếu LH	5,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35,440
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	38
P/E	-4.4
EPS	-790

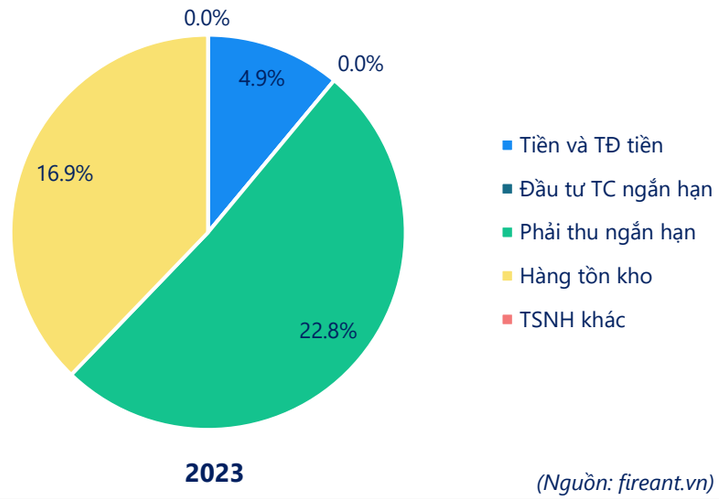
	YTD	1T	3T	6T
BQB	94.1%	94.1%	88.6%	88.6%
VNINDEX	12.8%	4.0%	16.9%	4.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



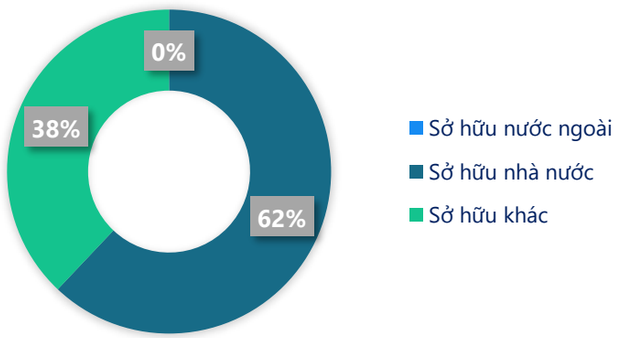
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



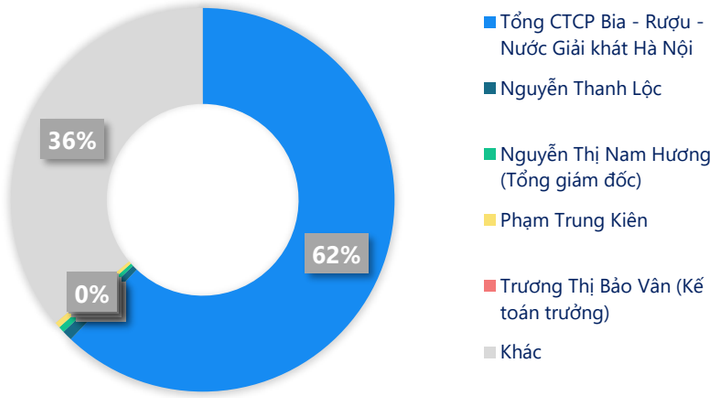
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



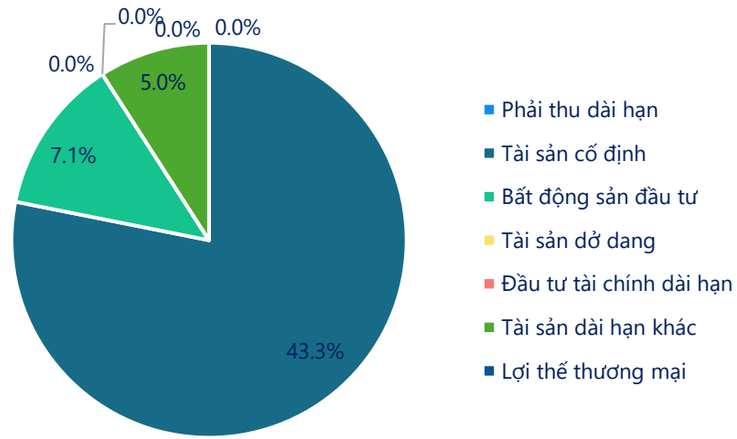
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

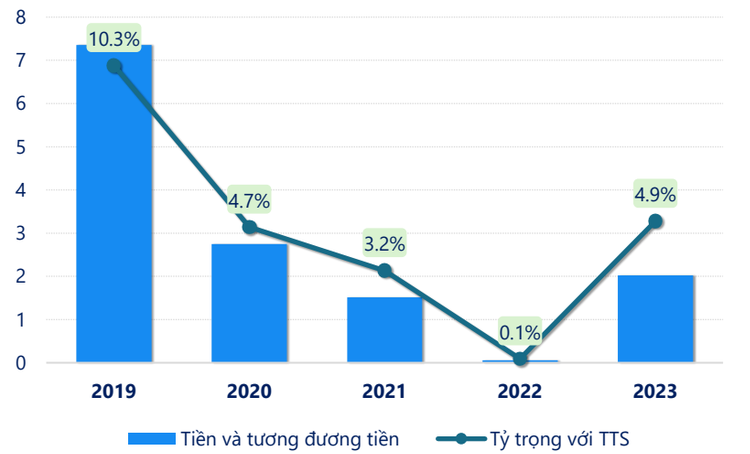


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

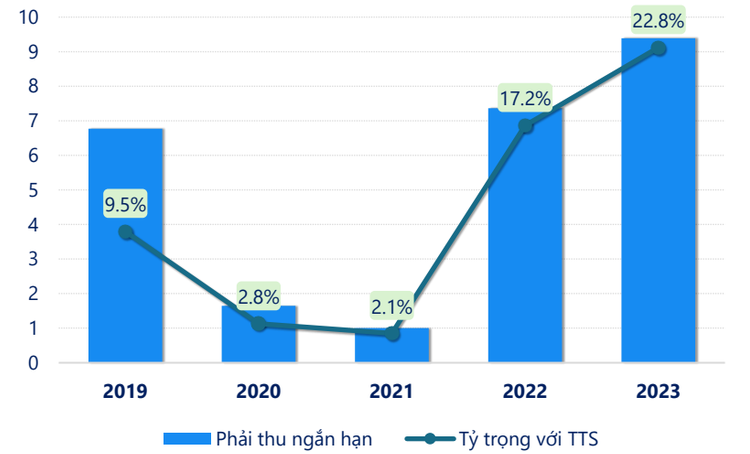
CTCP Bia Hà Nội - Quảng Bình (UPCOM: BQB)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



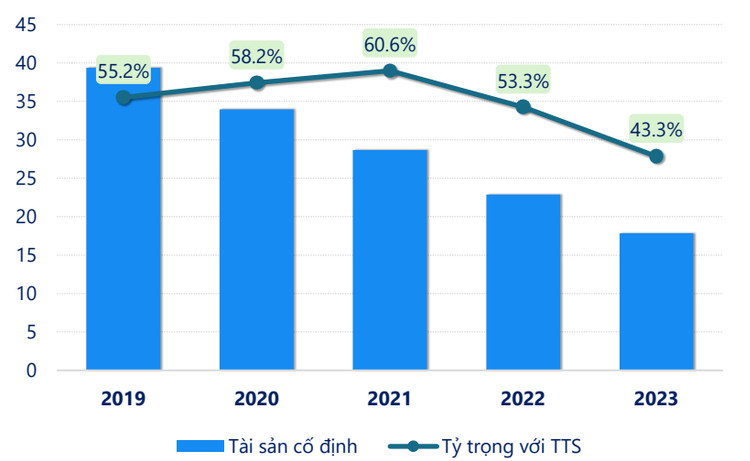
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



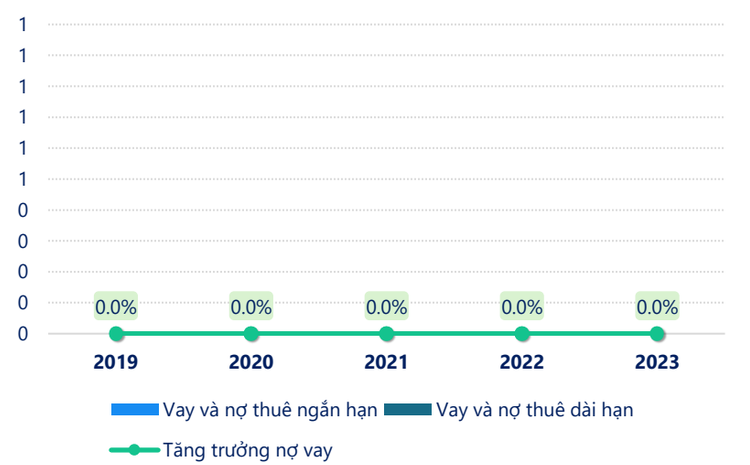
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



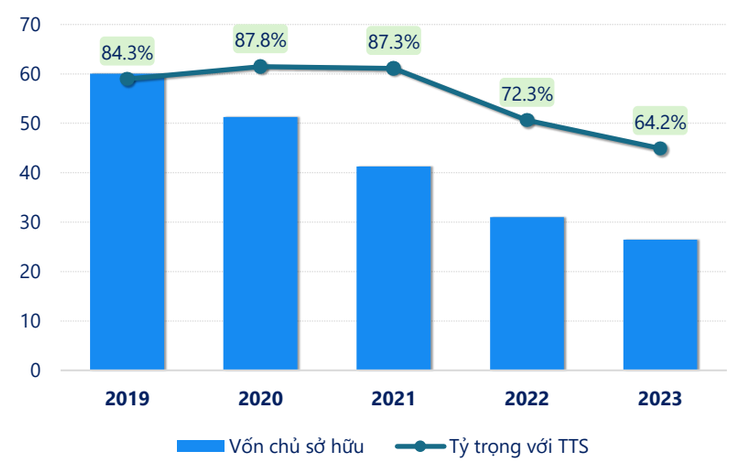
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

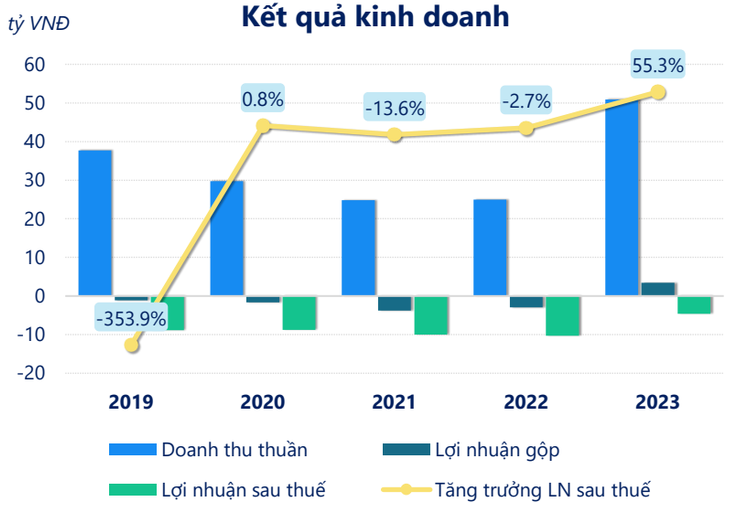


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

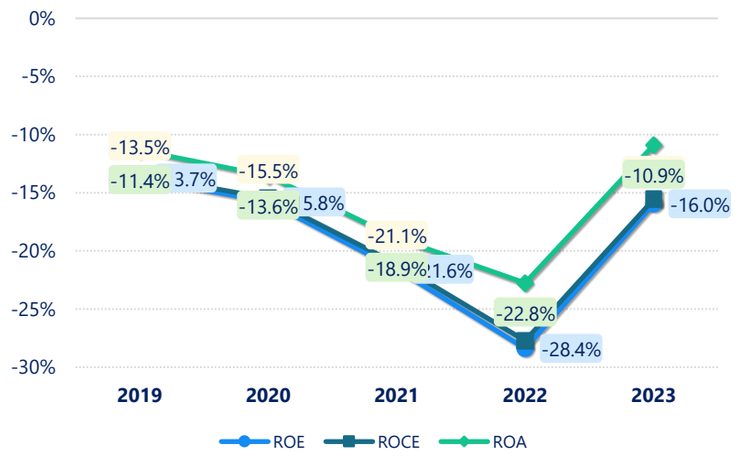
CTCP Bia Hà Nội - Quảng Bình (UPCOM: BQB)

Kết quả kinh doanh



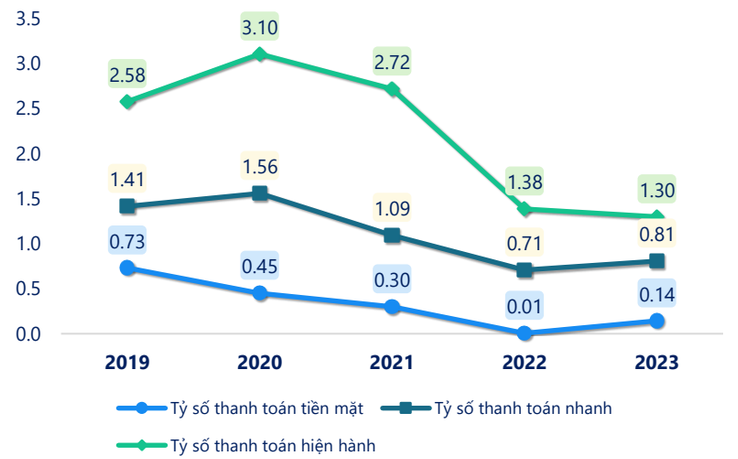
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



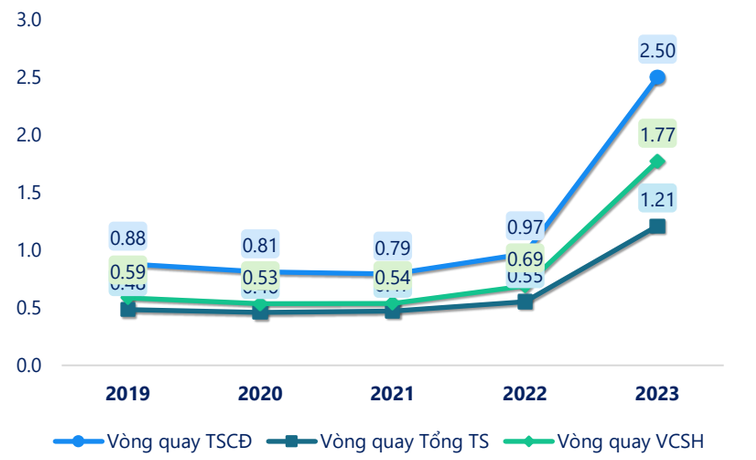
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



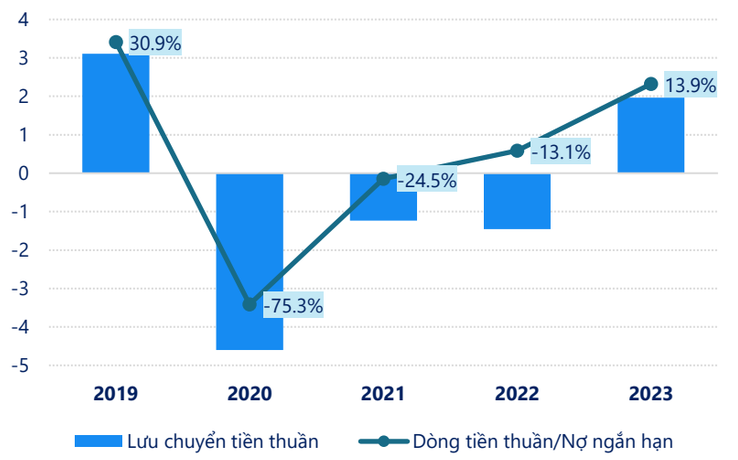
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



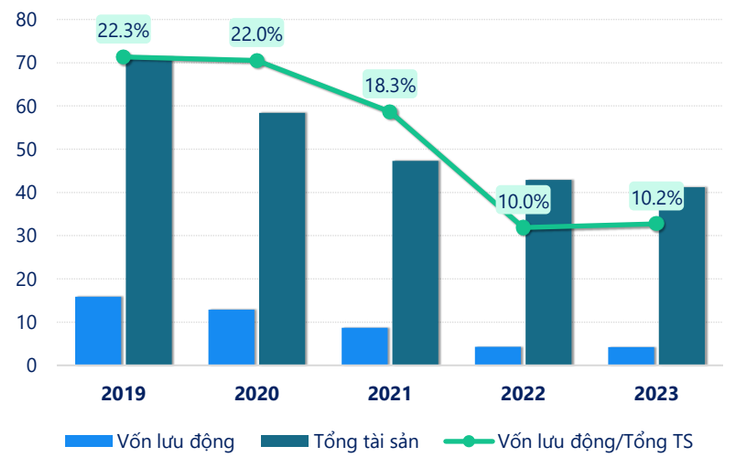
(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn lưu động/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Bia Hà Nội - Quảng Bình (UPCOM: BQB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**41.2**	**42.9**	**-3.9%**
Tài sản ngắn hạn	18.4	15.4	19.5%
Tiền và tương đương tiền	2.02	0.06	3286%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	9.39	7.36	27.6%
Hàng tồn kho	6.94	7.52	-7.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.43	-100%
Tài sản dài hạn	**22.8**	**27.5**	**-17.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	17.8	22.9	-21.9%
Bất động sản đầu tư	2.92	3.23	-9.6%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.07**	**1.43**	**44.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14.3	11.3	26.8%
Nợ ngắn hạn	**14.1**	**11.1**	**27.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.09	3.24	26.3%
Nợ dài hạn	0.15	0.18	-15.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**26.9**	**31.6**	**-14.9%**
Vốn chủ sở hữu	**26.4**	**31.0**	**-14.8%**
Vốn điều lệ	58.0	58.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.47**	**0.60**	**-22.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**37.7**	**29.8**	**24.8**	**24.9**	**50.9**
Giá vốn hàng bán	38.8	31.4	28.6	27.9	47.4
Lợi nhuận gộp	**-1.11**	**-1.61**	**-3.78**	**-2.92**	**3.44**
Doanh thu HĐTC	0.29	0.47	0.24	0.07	0.07
Chi phí TC	0.00	0	0	0.00	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.76	2.08	1.87	2.60	2.94
Chi phí QLDN	6.16	5.56	4.51	4.85	5.13
LN thuần từ HĐKD	**-8.74**	**-8.78**	**-9.93**	**-10.3**	**-4.56**
Lợi nhuận khác	-0.12	-0.01	-0.06	0.05	-0.02
LN trước thuế	**-8.85**	**-8.79**	**-9.98**	**-10.3**	**-4.58**
Lợi nhuận sau thuế	**-8.85**	**-8.79**	**-9.98**	**-10.3**	**-4.58**
LNST của CĐ cty mẹ	**-8.85**	**-8.79**	**-9.98**	**-10.3**	**-4.58**

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN T *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.98	0.99	-2.90	-4.58	2.38
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.13	-5.59	1.66	3.13	-0.42
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	4.24	7.35	2.75	1.51	0.06
Lưu chuyển tiền thuần	**3.11**	**-4.60**	**-1.24**	**-1.45**	**1.96**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.35	2.75	1.51	0.06	2.02

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic